

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 70

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính từ 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301472704 đăng ký thay đổi lần thứ 15 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 21, được cấp ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2022
Ông Manabu Ueda	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2022

### TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Trà My.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số A01-05/2018/UQ-PAN ngày 10 tháng 5 năm 2018.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Giám đốc:



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61063721/22965343- LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Phú Sơn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>8.553.437.324.296</b>	<b>10.058.956.068.240</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>2.598.219.500.490</b>	<b>2.841.256.534.056</b>
111	1. Tiền		785.727.794.780	940.421.505.428
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.812.491.705.710	1.900.835.028.628
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.288.188.769.251</b>	<b>2.943.756.552.677</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.106.112.187.386	2.901.069.148.287
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.341.885.762)	(1.785.249.761)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		184.418.467.627	44.472.654.151
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.530.744.882.743</b>	<b>1.606.169.711.541</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.341.622.839.969	980.014.692.812
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	158.748.223.509	143.290.626.284
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	11.248.976.000	455.078.093.683
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	88.001.072.293	97.803.283.422
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(69.343.181.239)	(70.510.769.230)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	6, 8	466.952.211	493.784.570
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>2.977.474.382.757</b>	<b>2.525.662.014.138</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.075.856.136.390	2.614.665.582.001
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(98.381.753.633)	(89.003.567.863)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>158.809.789.055</b>	<b>142.111.255.828</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	25.555.563.210	19.894.307.011
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		118.571.478.411	111.065.042.580
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		14.682.747.434	11.151.906.237



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.138.349.074.677</b>	<b>4.964.944.775.802</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>1.684.209.160</b>	<b>5.966.179.891</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.684.209.160	5.966.179.891
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.318.526.271.470</b>	<b>3.402.058.684.883</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.747.716.181.742	1.721.197.639.787
222	Nguyên giá		3.519.563.292.271	3.620.880.296.451
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.771.847.110.529)	(1.899.682.656.664)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.570.810.089.728	1.680.861.045.096
228	Nguyên giá		1.991.232.498.183	2.071.653.436.183
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(420.422.408.455)	(390.792.391.087)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>41.771.651.392</b>	<b>42.988.719.520</b>
231	1. Nguyên giá		58.179.640.929	58.179.640.929
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(16.407.989.537)	(15.190.921.409)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>596.057.843.238</b>	<b>470.937.317.708</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	596.057.843.238	470.937.317.708
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>16</b>	<b>411.361.353.690</b>	<b>207.516.999.479</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	16.1	183.952.618.310	179.514.814.099
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.2	28.371.125.380	28.371.125.380
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(962.390.000)	(368.940.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.3	200.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>768.947.745.727</b>	<b>835.476.874.321</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	315.828.143.111	336.980.621.584
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	17.140.554.442	17.355.192.095
268	3. Tài sản dài hạn khác		786.116.230	786.116.230
269	4. Lợi thế thương mại	17	435.192.931.944	480.354.944.412
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>13.691.786.398.973</b>	<b>15.023.900.844.042</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.493.439.058.778</b>	<b>7.444.246.930.570</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.117.405.245.057</b>	<b>5.992.745.217.951</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	528.385.135.266	770.114.557.689
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	36.042.463.091	238.617.076.695
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	72.626.887.271	70.826.749.186
314	4. Phải trả người lao động		200.569.235.272	251.769.944.551
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	399.244.973.677	411.285.156.749
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.152.180.510	3.073.660.300
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	370.810.036.514	300.591.014.608
320	8. Vay ngắn hạn	23	3.365.699.060.183	3.837.671.547.868
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.769.755.760	9.769.755.760
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	132.105.517.513	99.025.754.545
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.376.033.813.721</b>	<b>1.451.501.712.619</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	8.214.511.208	42.910.033.208
338	2. Vay dài hạn	23	1.128.106.298.718	1.152.067.872.246
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	212.156.524.759	228.264.540.198
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		27.556.479.036	28.259.266.967
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>7.198.347.340.195</b>	<b>7.579.653.913.472</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>7.198.347.340.195</b>	<b>7.579.653.913.472</b>
411	1. Vốn cổ phần	24.1	2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	904.737.143.351	904.737.143.351
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	24.1	15.042.973.511	15.042.973.511
415	4. Cổ phiếu quỹ	24.1	(167.828.836.328)	(167.828.836.328)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	358.306.059.027	347.143.480.941
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	1.045.361.805.074	863.941.390.552
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		795.577.017.615	306.025.297.477
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		249.784.787.459	557.916.093.075
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24.1	2.879.142.395.560	3.453.031.961.445
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>13.691.786.398.973</b>	<b>15.023.900.844.042</b>

Trần Thị Trang  
Người lập

Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	6.442.559.696.448	3.955.745.262.107
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(271.131.602.984)	(108.668.047.030)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	6.171.428.093.464	3.847.077.215.077
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(4.989.651.662.586)	(3.174.734.001.342)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.181.776.430.878	672.343.213.735
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	178.082.434.741	108.024.664.118
22	7. Chi phí tài chính	27	(187.364.333.819)	(126.359.066.912)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu		(139.479.267.659)	(113.844.087.096)
24	8. Phần lãi từ các công ty liên kết	16.1	4.437.804.212	29.835.994.720
25	9. Chi phí bán hàng	28	(501.870.591.947)	(257.213.311.396)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(306.886.273.628)	(254.395.152.844)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		368.175.470.437	172.236.341.421
31	12. Thu nhập khác	29	101.731.854.989	7.179.277.004
32	13. Chi phí khác	29	(4.948.675.798)	(7.460.188.060)
40	14. Thu nhập/(lỗ) khác	29	96.783.179.191	(280.911.056)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		464.958.649.628	171.955.430.365
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(83.624.457.625)	(16.940.208.400)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	15.893.377.786	3.745.550.690
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		397.227.569.789	158.760.772.655
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		176.398.988.849	82.723.344.798
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		220.828.580.940	76.037.427.857
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	844	275
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4	844	275

Trần Thị Trang  
Người lập

Long An, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>464.958.649.628</b>	<b>171.955.430.365</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Chi phí tiền thuê đất trả trước, khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		203.938.775.441	194.017.422.820
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		8.657.895.849	(8.668.874.329)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.364.379.608)	2.827.753.216
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(228.171.234.026)	(119.288.115.548)
06	Chi phí lãi vay	27	139.479.267.659	113.844.087.096
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>583.498.974.943</b>	<b>354.687.703.620</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(388.093.791.986)	119.275.791.215
10	Tăng hàng tồn kho		(461.190.554.389)	(926.227.559.885)
11	Giảm các khoản phải trả		(520.338.241.847)	(63.821.210.796)
12	Tăng chi phí trả trước		(12.859.044.295)	(11.534.562.920)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		1.794.956.960.901	900.795.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(115.987.438.150)	(121.576.491.856)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(68.642.347.634)	(29.443.326.136)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.088.985.586)	(56.797.419.094)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>768.255.531.957</b>	<b>165.357.924.148</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(317.853.574.557)	(243.628.330.574)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		233.509.665.751	655.202.719
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(432.291.827.909)	(15.030.116.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		536.175.132.116	296.139.626.028
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị mua nắm giữ)		(544.075.588.878)	(47.499.612.840)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		150.321.324.549	123.875.439.363
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(374.214.868.928)</b>	<b>114.512.208.696</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của cổ đông không kiểm soát)		5.431.728.181	150.258.208.741
33	Tiền thu từ đi vay		7.939.413.609.424	5.315.524.096.771
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.468.507.709.457)	(4.466.574.813.895)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(115.190.179.626)	(148.108.060.925)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(638.852.551.478)	851.099.430.692
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(244.811.888.449)	1.130.969.563.536
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.841.256.534.056	2.025.756.787.985
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.774.854.883	159.147.457
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.598.219.500.490	3.156.885.498.978

Trần Thị Trang  
Người lập

Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính từ 236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam theo GCNĐKKD số 0301472704 đăng ký thay đổi lần thứ 15 do SKHĐT tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 21, được cấp ngày 20 tháng 3 năm 2020.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 11.871 (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.068).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 8 công ty con sở hữu trực tiếp và 20 công ty con sở hữu gián tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8 công ty con sở hữu trực tiếp và 20 công ty con sở hữu gián tiếp) được trình bày như sau:

:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
<b>Các công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
1	Công ty Cổ phần Pan Farm (“Công ty PAN Farm”)	81,91	81,91	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
2	Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (“Công ty PAN Foods”)	99,99	99,99	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư
3	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty FMC”)*	50,12	47,12	Thị xã Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
4	Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty BBC”)	98,30	98,30	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
<b>Các công ty con sở hữu trực tiếp</b>					
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty ABT")	76,48	76,48	Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
6	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty LAF")	80,52	80,52	Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	Gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản; và dịch vụ cho thuê kho bãi
7	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang ("Công ty 584NT")	73,45	73,45	584 Đường Lê Hồng Phong, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Việt Nam	Kiểm nghiệm chất lượng chế biến bảo quản thủy sản, và các sản phẩm từ thủy sản
8	Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans ("Công ty Golden Beans")	79,59	79,59	497/23 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, và trồng cây cà phê
<b>Các công ty con sở hữu gián tiếp qua Công ty PAN Farm</b>					
1	Công ty Cổ phần PAN-HULIC ("Công ty PHJSC")	50,97	41,76	Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty Vinaseed")	80,04	65,57	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
3	Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty VFG")	51,25	41,98	Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng và các dịch vụ liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
<b>Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty Vinaseed</b>					
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây ("HSC")	53,80	35,28	Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC")	96,41	63,22	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02	59,03	Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư nông nghiệp
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94,00	61,63	Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các loại dưa và rau quả
5	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam ("Công ty Vinarice")	100	65,57	Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Chế biến hạt giống và chế biến nông sản
<b>Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty BBC</b>					
1	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông	100	98,30	Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
2	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	100	98,30	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
3	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	100	98,30	Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
4	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	100	98,30	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
5	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	100	98,30	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa và nước giải khát
6	Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("Công ty PAN CG")	100	98,30	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Bán buôn thực phẩm
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN ("Công ty PAN FM")	100	98,30	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Thực hiện các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
<b>Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty FMC</b>					
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Công ty KAC")	80,11	53,02	Huyện An Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
<b>Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty ABT</b>					
1	Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre ("ABT High-Tech")	100	76,47	Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.
<b>Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty 584NT</b>					
1	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	99,80	73,29	Xã Cà Ná, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
<b>Các công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty VFG</b>					
1	Công ty TNHH MTV V.F.C Cambo	100	41,98	Campuchia	Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng

(\*) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty FMC bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 37,75% như được trình bày tại Thuyết minh số 11 và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 12,37% thông qua Công ty ABT.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa       | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

*Bản quyền*

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Tập đoàn tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Bản quyền	2 - 20 năm
Thương hiệu và quan hệ khách hàng	20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Khác	3 - 25 năm

Tập đoàn không trích khấu hao với Quyền sử dụng đất không thời hạn.

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận là bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và các công ty con.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ cộng số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

##### *Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh*

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

#### 3.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	7.208.642.423	7.639.168.525
Tiền gửi ngân hàng	778.519.152.357	932.782.336.903
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>1.812.491.705.710</u>	<u>1.900.835.028.628</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.598.219.500.490</u></b>	<b><u>2.841.256.534.056</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại và tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI như được trình bày ở Thuyết minh số 32, hưởng lãi suất áp dụng.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (i)	184.418.467.627	44.472.654.151
Chứng khoán kinh doanh (ii)	1.106.112.187.386	2.901.069.148.287
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iii)	<u>(2.341.885.762)</u>	<u>(1.785.249.761)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.288.188.769.251</u></b>	<b><u>2.943.756.552.677</u></b>

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại; các khoản tiền gửi dài hạn có thời hạn đáo hạn còn lại dưới một năm; các khoản trái phiếu có thời hạn trên ba tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất áp dụng từ 3,2% đến 13%/năm.

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với giá trị 13 tỷ VND để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

### 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc		Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết</b>						
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.332	1.443.258.900	(862.298.432)	2.305.557.332	1.570.338.300	(735.219.032)
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	975.259.755	1.319.392.800	-	975.259.755	1.266.084.000	-
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	582.750.000	(102.131.000)	684.881.000	836.372.250	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	901.758.001	574.354.400	(327.404.601)	487.959.001	589.168.440	-
Công ty Cổ phần Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công	164.448.732	533.448.000	-	164.448.732	634.135.200	-
Khác	2.057.029	1.813.087	(51.729)	2.036.029	2.005.300	(30.729)
	<b>5.033.961.849</b>	<b>4.455.017.187</b>	<b>(1.291.885.762)</b>	<b>4.620.141.849</b>	<b>4.898.103.490</b>	<b>(735.249.761)</b>
<b>Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết</b>						
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(*)	(1.050.000.000)	1.050.000.000	(*)	(1.050.000.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	28.230.000	(*)	-	28.230.000	(*)	-
	<b>1.078.230.000</b>		<b>(1.050.000.000)</b>	<b>1.078.230.000</b>		<b>(1.050.000.000)</b>
<b>Đầu tư chứng chỉ tiền gửi</b>						
Chứng chỉ tiền gửi (**)	1.099.999.995.537	(*)	-	2.802.579.244.438	(*)	-
	<b>1.099.999.995.537</b>		<b>-</b>	<b>2.802.579.244.438</b>		<b>-</b>
<b>Đầu tư trái phiếu</b>						
Trái phiếu	-	-	-	92.791.532.000	(*)	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>92.791.532.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.106.112.187.386</b>		<b>(2.341.885.762)</b>	<b>2.901.069.148.287</b>		<b>(1.785.249.761)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

(\*) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên do các khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(\*\*) Các khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,98%/năm đến 5,50%/năm. Như được trình bày ở Thuyết minh số 23, các chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trên được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Tập đoàn.

(iii) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	(1.785.249.761)	(2.415.739.468)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(556.636.001)	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	315.516.656
Số cuối kỳ	(2.341.885.762)	(2.100.222.812)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải thu từ các bên khác	1.341.255.399.041	979.961.870.812
- Amanda SeaDood Private Limited	169.102.413.760	143.145.957.885
- Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	105.558.000.000	61.625.000.000
- Khác	1.066.594.985.281	775.190.912.927
Phải thu các bên liên quan	367.440.928	52.822.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.341.622.839.969</b>	<b>980.014.692.812</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(57.716.285.907)	(58.662.869.503)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.283.906.554.062</b>	<b>921.351.823.309</b>

Tập đoàn đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 23*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	(58.662.869.503)	(47.614.997.662)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(260.807.127)	(1.493.500.130)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.207.390.723	5.389.450.366
Số cuối kỳ	(57.716.285.907)	(43.719.047.426)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Trả trước cho các bên khác	158.718.223.509	143.237.034.284
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tâm My	17.907.639.594	3.024.340.529
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Việt Kiến Tường	17.142.730.640	15.313.794.840
- Công ty TNHH Thiết bị vật tư Cường Phát	11.423.661.648	1.979.337.570
- Công ty TNHH Anh Phát	9.719.151.200	28.881.237.550
- Các khoản trả trước khác	102.525.040.427	94.038.323.795
Trả trước cho bên liên quan	30.000.000	53.592.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>158.748.223.509</b>	<b>143.290.626.284</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.744.546.661)	(4.744.546.661)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>154.003.676.848</b>	<b>138.546.079.623</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần công nghiệp sinh học mùa xuân (*)	6.800.000.000	6.800.000.000
Công ty Cổ phần Huro Probiotics (*)	4.448.976.000	109.638.976.000
Cho vay các cá nhân	-	235.284.399.683
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư FETA	-	51.677.359.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	-	51.677.359.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.248.976.000</u></b>	<b><u>455.078.093.683</u></b>

(\*) Bao gồm các khoản cho vay tín chấp đáo hạn vào từ tháng 9 năm 2022 đến tháng 2 năm 2023, hưởng lãi suất từ 5,7%/năm – 7%/năm.

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư tài chính	26.448.698.876	45.059.040.954
Phải thu hỗ trợ xử lý hàng tồn kho	6.499.614.995	12.595.425.065
Tạm ứng cho nhân viên	12.944.185.567	9.119.930.745
Khác	42.108.572.855	31.028.886.658
	<b><u>88.001.072.293</u></b>	<b><u>97.803.283.422</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.882.348.671)	(7.103.353.066)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn các bên khác</i>	86.973.838.628	97.693.629.997
<i>Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</i>	1.027.233.665	109.653.425
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ	1.684.209.160	5.966.179.891
	<b><u>1.684.209.160</u></b>	<b><u>5.966.179.891</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>89.685.281.453</u></b>	<b><u>103.769.463.313</u></b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc		Dự phòng
<b>Phải thu khách hàng</b>						
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	17.740.807.833	17.740.807.833	-	17.884.114.271	17.884.114.271	-
Bonamar Corporation	17.786.389.267	17.786.389.267	-	17.786.389.267	17.786.389.267	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	2.210.537.276	2.210.537.276	-	2.210.537.276	2.210.537.276	-
Các đối tượng khác	29.815.803.480	19.978.599.807	9.837.203.673	35.493.095.131	20.781.828.689	14.711.266.442
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>						
Khu CN Điện Giang	5.095.420.000	5.095.420.000	-	5.095.420.000	5.095.420.000	-
Các đối tượng khác	1.786.880.395	1.786.880.395	-	2.007.933.066	2.007.933.066	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>						
Các đối tượng khác	4.744.546.661	4.744.546.661	-	4.744.546.661	4.744.546.661	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>79.180.384.912</b>	<b>69.343.181.239</b>	<b>9.837.203.673</b>	<b>85.222.035.672</b>	<b>70.510.769.230</b>	<b>14.711.266.442</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Thành phẩm	1.451.335.772.591	1.286.478.389.231
Nguyên vật liệu	732.912.604.790	559.282.362.200
Hàng hóa	283.119.464.718	252.225.434.626
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	255.422.072.255	242.757.892.323
Hàng bán đang đi trên đường	218.457.347.708	151.522.103.583
Công cụ, dụng cụ	96.065.335.810	76.072.798.782
Hàng mua đang đi trên đường	38.543.538.519	46.326.601.256
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.075.856.136.391</b>	<b>2.614.665.582.001</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(98.381.753.633)	(89.003.567.863)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>2.977.474.382.758</b>	<b>2.525.662.014.138</b>

Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	(89.003.567.862)	(35.703.351.864)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(27.944.486.094)	(20.615.594.208)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	18.566.300.323	24.902.024.284
Số cuối kỳ	(98.381.753.633)	(31.416.921.788)

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	17.421.089.839	15.590.473.276
Khác	8.134.473.371	4.303.833.735
	<u>25.555.563.210</u>	<u>19.894.307.011</u>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước	215.695.495.660	246.234.207.566
Công cụ, dụng cụ	39.251.651.477	33.434.802.364
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	19.286.249.184	16.909.794.151
Khác	41.594.746.790	40.401.817.503
	<u>315.828.143.111</u>	<u>336.980.621.584</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>341.383.706.321</b>	<b>356.874.928.595</b>

Tập đoàn đã thế chấp quyền thuê đất ở Long An để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị vấn phòng	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.439.661.430.515	1.842.444.531.432	266.270.617.825	55.526.777.531	16.976.939.148	3.620.880.296.451
Mua mới	5.247.375.211	75.652.272.263	8.398.687.114	395.664.685	511.130.000	90.205.129.273
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	95.563.655.837	7.570.541.287	-	-	-	103.134.197.124
Thanh lý	(55.645.178.595)	(232.308.556.487)	(4.890.330.075)	(1.812.265.420)	-	(294.656.330.577)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.484.827.282.968	1.693.358.788.495	269.778.974.864	54.110.176.796	17.488.069.148	3.519.563.292.271
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	147.131.965.107	537.282.478.130	103.451.770.542	27.093.100.012	7.650.247.075	822.609.560.866
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(568.830.235.546)	(1.105.960.057.730)	(172.284.926.712)	(39.572.732.178)	(13.034.704.498)	(1.899.682.656.664)
Khấu hao trong kỳ	(38.541.000.357)	(72.905.642.401)	(9.802.100.967)	(1.813.542.644)	(935.399.903)	(123.997.686.272)
Thanh lý	33.372.721.917	212.369.851.664	4.307.003.682	1.783.655.144	-	251.833.232.407
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(573.998.513.986)	(966.495.848.467)	(177.780.023.997)	(39.602.619.678)	(13.970.104.401)	(1.771.847.110.529)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	870.831.194.969	736.484.473.702	93.985.691.113	15.954.045.353	3.942.234.650	1.721.197.639.787
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	910.828.768.982	726.862.940.028	91.998.950.867	14.507.557.118	3.517.964.747	1.747.716.181.742

Tập đoàn đã thế chấp một phần tài sản cố định hữu hình để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Bản quyền quan hệ khách hàng	Thương hiệu, mỗi	Khác	Đơn vị tính: VND
				Thương hiệu, mỗi	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	609.315.875.563	23.034.308.174	20.444.100.000	1.409.116.055.225	9.743.097.221	2.071.653.436.183
Mua mới	-	1.001.310.000	-	-	996.652.000	1.997.962.000
Thanh lý	(81.437.000.000)	-	-	-	(981.900.000)	(82.418.900.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	527.878.875.563	24.035.618.174	20.444.100.000	1.409.116.055.225	9.757.849.221	1.991.232.498.183
<b>Trong đó:</b>						
Đã hao mòn hết	2.024.968.615	5.704.697.419	9.536.600.000	-	3.806.616.188	21.072.882.222
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(173.537.682.162)	(18.172.924.397)	(13.189.355.503)	(179.788.390.367)	(6.104.038.658)	(390.792.391.087)
Hao mòn trong kỳ	(3.762.981.277)	(1.518.476.859)	(779.000.230)	(35.283.754.998)	(319.868.290)	(41.664.081.654)
Thanh lý	11.052.164.286	-	-	-	981.900.000	12.034.064.286
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(166.248.499.153)	(19.691.401.256)	(13.968.355.733)	(215.072.145.365)	(5.442.006.948)	(420.422.408.455)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	435.778.193.401	4.861.383.777	7.254.744.497	1.229.327.664.858	3.639.058.563	1.680.861.045.096
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	361.630.376.410	4.344.216.918	6.475.744.267	1.194.043.909.860	4.315.842.273	1.570.810.089.728

Tập đoàn đã thế chấp một phần tài sản cố định vô hình để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)**

Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Đây là khu đất của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC"), một công ty con của Công ty, và đã được công ty này sử dụng một phần giá trị khu đất để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil") theo Hợp đồng Liên doanh ngày 3 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng Liên doanh sau đó được ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon – Thủ Đức ("Daewon-Thủ Đức"). Giá trị còn lại của khu đất sẽ được Cantavil chi trả bằng tiền cho SSC. Bên cạnh đó, SSC cũng đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và các phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trong Cantavil cho Daewon-Thủ Đức và tiến độ của việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp chưa được hoàn thành cùng với việc các điều kiện này đã hết thời hạn thực hiện, SSC chưa thực hiện bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	12.160.895.500	45.665.304.868	353.440.561	58.179.640.929	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	12.160.895.500	45.665.304.868	353.440.561	58.179.640.929	
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	-	-	-	
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(14.837.480.848)	(353.440.561)	(15.190.921.409)	
Khấu hao trong kỳ	(827.394.215)	(389.673.913)	-	(1.217.068.128)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(827.394.215)	(15.227.154.761)	(353.440.561)	(16.407.989.537)	
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	12.160.895.500	30.827.824.020	-	42.988.719.520	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	11.333.501.285	30.438.150.107	-	41.771.651.392	

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm văn phòng và nhà xưởng do Tập đoàn sở hữu và vận hành hoạt động cho thuê mặt bằng và cung cấp các dịch vụ liên quan.

Tập đoàn chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dự án nhà máy thủy sản Sao Ta	196.716.076.536	80.819.696.496
Dự án Kẹo dẻo	116.131.599.917	98.699.410.495
Dự án nuôi tôm	64.274.969.297	1.847.257.951
Dự án Giang Điền	53.638.302.755	53.601.863.605
Khác	165.296.894.733	235.969.089.161
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>596.057.843.239</u></b>	<b><u>470.937.317.708</u></b>

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.1)	183.952.618.310	179.514.814.099
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 16.2)	28.371.125.380	28.371.125.380
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 16.3)	200.000.000.000	-
Dự phòng suy giảm giá trị khoản đầu tư	<u>(962.390.000)</u>	<u>(368.940.001)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>411.361.353.690</u></b>	<b><u>207.516.999.478</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh**

		Đơn vị tính: VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lĩnh vực kinh doanh		Tỷ lệ sở	
		Giá trị	hữu (%)
Công ty TNHH Hải Yến ("Công ty Hải Yến")	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn	183.952.618.310	(*) 179.514.814.099 (*)
		<b><u>183.952.618.310</u></b>	<b><u>179.514.814.099</u></b>

(\*) Công ty Hải Yến là một công ty liên doanh của Tập đoàn thông qua công ty VFG. Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, công ty VFG đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp III ("Công ty Centrimex") để thành lập công ty Hải Yến có trụ sở chính đăng ký tại số 50, đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, công ty Centrimex được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Fococev Việt Nam ("Công ty Fococev"). Sau ngày sáp nhập, công ty Fococev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên liên doanh trong công ty Hải Yến. Theo đó, công ty VFG đã khởi kiện Công ty Fococev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo hợp nhất này, Tòa án vẫn đang trong quá trình xử lý hồ sơ và chưa đưa ra phán quyết cuối cùng.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này bao gồm:

		Đơn vị tính: VND
		Công ty Hải Yến
<b>Giá trị đầu tư:</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021		179.514.814.099
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022		179.514.814.099
<b>Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021		-
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết		4.437.804.212
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022		4.437.804.212
<b>Giá trị còn lại:</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021		179.514.814.099
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022		183.952.618.311

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Giá trị hợp lý
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư Dự phòng	
Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed	194.126	26.061.735.380	-	-	(*)
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	71.500	2.249.390.000 (962.390.000)	1.287.000.000	2.249.390.000 (368.940.000)	1.880.450.000
Khác	-	60.000.000	-	60.000.000	60.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>28.371.125.380 (962.390.000)</b>		<b>28.371.125.380 (368.940.000)</b>	

(\*) Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

#### 16.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là các khoản trái phiếu của các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,6% đến 13%/năm. Tập đoàn đã thế chấp khoản trái phiếu này để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Cà phê	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Bibica	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	
<b>Nguyên giá:</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	459.489.829.889	249.158.715.155	9.674.293.508	41.041.078.126	31.569.518.879	45.360.914.913	65.789.438.910	902.083.789.380
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	459.489.829.889	249.158.715.155	9.674.293.508	41.041.078.126	31.569.518.879	45.360.914.913	65.789.438.910	902.083.789.380
<b>Phân bổ lũy kế:</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(327.118.735.156)	(2.191.968.626)	(2.015.477.817)	(26.676.700.752)	(26.866.191.179)	(20.412.411.711)	(16.447.359.727)	(421.728.844.968)
Phân bổ trong kỳ	(22.984.525.695)	(12.457.935.758)	(483.714.676)	(2.052.053.904)	(1.626.264.744)	(2.268.045.746)	(3.289.471.945)	(45.162.012.468)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(350.103.260.851)	(14.649.904.384)	(2.499.192.493)	(28.728.754.656)	(28.492.455.923)	(22.680.457.457)	(19.736.831.672)	(466.890.857.436)
<b>Giá trị còn lại:</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	132.371.094.733	246.966.746.529	7.658.815.691	14.364.377.374	4.703.327.700	24.948.503.202	49.342.079.183	480.354.944.412
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	109.386.569.038	234.508.810.771	7.175.101.015	12.312.323.470	3.077.062.956	22.680.457.456	46.052.607.238	435.192.931.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**18.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải trả cho các bên khác	528.385.135.266	769.906.657.689
<i>Công ty TNHH Syngenta Việt Nam</i>	<i>67.609.078.563</i>	<i>232.364.173.201</i>
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	<i>460.776.056.703</i>	<i>537.542.484.488</i>
Phải trả các bên liên quan	-	207.900.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>528.385.135.266</u></b>	<b><u>770.114.557.689</u></b>

**18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty TNHH Lotte Việt Nam	-	159.044.000.000
Trả trước từ các bên khác	36.042.463.091	79.573.076.695
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>36.042.463.091</u></b>	<b><u>238.617.076.695</u></b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.792.441.693	83.624.457.625	(65.403.311.582)	50.013.587.736
Thuế giá trị gia tăng	26.865.907.149	153.674.384.544	(163.461.580.738)	17.078.710.955
Thuế thu nhập cá nhân	11.069.135.944	31.783.527.358	(39.532.184.891)	3.320.478.411
Khác	1.099.264.400	9.141.292.706	(8.026.446.937)	2.214.110.169
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>70.826.749.186</u></b>	<b><u>278.223.662.233</u></b>	<b><u>(276.423.524.148)</u></b>	<b><u>72.626.887.271</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chiết khấu bán hàng	275.219.127.552	253.682.361.635
Chi phí quảng cáo	24.959.936.158	24.293.059.283
Chi phí thuế chống bán phá giá	22.370.684.463	43.901.958.218
Chi phí lãi vay	24.959.936.158	25.684.602.288
Các khoản khác	51.735.289.346	63.723.175.325
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>399.244.973.677</u></b>	<b><u>411.285.156.749</u></b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Công ty Hải Yến	116.500.000.000	116.500.000.000
Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil (*)	69.526.500.000	69.526.500.000
Tiền nhận huy động từ nhân viên để đầu tư góp vốn vào Công ty Hải Yến Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon Thủ Đức (*)	34.784.900.000	-
Cổ tức phải trả	30.473.500.000	30.473.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.117.104.373	10.491.982.685
	79.408.032.141	73.599.031.923
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>370.810.036.514</u></b>	<b><u>300.591.014.608</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	<i>254.310.036.514</i>	<i>183.641.014.608</i>
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>116.500.000.000</i>	<i>116.950.000.000</i>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền nhận huy động từ nhân viên để đầu tư góp vốn vào Công ty Hải Yến	-	34.784.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.214.511.208	8.125.133.208
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.214.511.208</u></b>	<b><u>42.910.033.208</u></b>

(\*) Chủ yếu bao gồm các khoản mục sau:

- ✓ Các khoản trả trước từ Cantavil và Daewon - Thủ Đức cho Công ty SSC với tổng số tiền là 40 tỷ VND theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng Liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, các khoản trả trước này đã được phân loại từ khoản mục người mua trả tiền trước ngắn hạn sang khoản mục phải trả ngắn hạn khác.
- ✓ Giá trị còn lại của Khu đất Lê Văn Sỹ và giá trị còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC trong năm 2018 với tổng số tiền là 60 tỷ VND (mặc dù Công ty SSC chưa yêu cầu cũng như không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận được số tiền này).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu năm	99.025.754.545	65.003.431.968
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	76.168.748.554	65.984.323.636
Sử dụng trong năm	<u>(43.088.985.586)</u>	<u>(56.797.419.094)</u>
Số cuối năm	<u>132.105.517.513</u>	<u>74.190.336.510</u>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái	Đơn vị tính: VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	3.817.944.354.307	6.632.996.695.352	(7.125.956.136.084)	23.045.475.362	3.348.030.388.937
Vay từ bên khác (Thuyết minh số 23.2)	19.727.193.561	1.311.068.051.058	(1.313.126.573.373)	-	17.668.671.246
	3.837.671.547.868	7.944.064.746.410	(8.439.082.709.457)	23.045.475.362	3.365.699.060.183
<b>Vay dài hạn</b>					
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23.4)	1.135.000.000.000	-	-	-	1.135.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 23.4)	(12.357.127.754)	(7.438.136.986)	10.114.563.458	-	(9.680.701.282)
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 23.3)	29.425.000.000	2.787.000.000	(29.425.000.000)	-	2.787.000.000
	1.152.067.872.246	(4.651.136.986)	(19.310.436.542)	-	1.128.106.298.718
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.989.739.420.114</b>	<b>7.939.413.609.424</b>	<b>(8.458.393.145.999)</b>	<b>23.045.475.362</b>	<b>4.493.805.358.901</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY (tiếp theo)**

**23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng**

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	VND			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch	30.072.555	990.000.000.000	Ngày 20 tháng 12 năm 2022	4,0	Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trang	704.148.875.325	704.148.875.325	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2022 đến ngày 31 tháng 10 năm 2022	Từ 2,3 đến 2,7	Nhà cửa và máy móc thiết bị tại nhà máy Tin An, hàng tồn kho và các khoản phải thu.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	249.679.367.485	249.679.367.485	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng hoặc 8 tháng đối với từng khoản vay. Kỳ hạn trả nợ cuối cùng tương ứng vào ngày 7 tháng 2 năm 2023 và ngày 29 tháng 6 năm 2023. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	4,3	5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty. Hàng hóa luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh được để tại kho của Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam tại xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Phần lớn giá trị tài sản thuộc Dự án Trung tâm Công nghiệp chế biến hạt giống và chế biến nông sản Đồng Tháp. Phương tiện vận tải.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng	8.477.472	198.500.006.880	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2022 đến ngày 28 tháng 11 năm 2022	Từ 2,0 đến 2,7	Hàng tồn kho, nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	193.820.380.097	193.820.380.097	Ngày 8 tháng 12 năm 2022	5,3	Trái phiếu của Ngân hàng TMC.P Đầu tư và Phát triển Việt Nam với giá trị 200.000.000.000 đồng
Ngân hàng TNHH MTV HSBC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	150.387.262.080	150.387.262.080	Ngày 6 tháng 10 năm 2022	Từ 4,7 đến 5,3	Tin chấp.



## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. VAY (tiếp theo)

#### 23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	VND			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.412.661	127.143.395.147	Từ ngày 4 tháng 10 năm 2022 đến ngày 8 tháng 3 năm 2023	3,0	Các khoản vay được đảm bảo một phần bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị tại số 81B, Quốc lộ 62, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An và tài sản gắn liền trên đất tại Lô 1.1 Đường số 1, Cụm Công nghiệp Lợi Bình Nhơn, Xã Lợi Bình Nhơn, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An. Số dư tín dụng còn lại được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu khách hàng.
Ngân hàng TNHH Standard Chartered		109.306.761.563	Ngày 26 tháng 9 năm 2022	5,0	Tin chấp.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.925.650	91.644.299.250	Từ ngày 5 tháng 7 năm đến ngày 20 tháng 12 năm 2022	Từ 1,8 đến 3,0	Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho.
Ngân hàng Siam Commercial Bank		90.697.000.000	Ngày 27 tháng 9 năm 2022	4,5	Tin chấp.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.345.370	54.752.662.650	Từ ngày 8 tháng 11 năm 2022 đến ngày 23 tháng 12 năm 2022	Từ 1,8 đến 2,2	Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho.
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	2.142.110	50.318.163.900	Từ ngày 2 tháng 12 năm 2022 đến ngày 8 tháng 1 năm 2023	Từ 2,4 đến 2,9	Tin chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY (tiếp theo)**

**23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)**

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	VND			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang		50.573.182.526	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng	6,0	Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho.
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH		50.000.000.000	Ngày 31 tháng 10 năm 2022	5,1	Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - chi nhánh Hà Nội với giá trị 20.000.000.000 đồng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch Hà Nội	2.023.279	47.526.826.892	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2022 đến ngày 14 tháng 1 năm 2023	2,0	Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến 90.000.000.000 đồng.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh		46.542.793.000	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2022 đến ngày 15 tháng 12 năm 2022	Từ 4,6 đến 5,2	Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến USD 3.000.000.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp		38.852.029.260	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 8 năm 2022. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	4,5	Tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 17, diện tích 50.003,7m <sup>2</sup> .
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng	1.139.000	26.669.685.000	Từ ngày 15 tháng 8 năm 2022	2,4	Hàng tồn kho.
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam		18.841.623.880	Từ ngày 2 tháng 12 năm 2022 đến ngày 8 tháng 1 năm 2023	Từ 4,4 đến 5,3	Tín chấp.

THUYẾT MINH: BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY (tiếp theo)**

**23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)**

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ (USD)	VND			
Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chi Minh	18.418.662.906		Từ ngày 17 tháng 12 năm 2022 đến ngày 27 tháng 12 năm 2022	Từ 5 đến 5,8	Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển với giá trị lên đến USD 3.000.000.
Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chi Minh	758.810	17.714.419.450	Ngày 11 tháng 7 năm 2022 đến ngày 10 tháng 10 năm 2022	Từ 2,2 đến 2,5	Tin chấp.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16.608.706.266		Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 26 tháng 1 năm 2023	Từ 5,7 đến 6,5	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị. Số dư tín dụng còn lại được đảm bảo tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hàng tồn kho luân chuyển và phải thu khách hàng luân chuyển. Tin chấp.
Ngân hàng Chính sách xã hội Tỉnh Bến Tre - PGD Huyện Châu Thành	5.669.570.299		Ngày 3 tháng 11 năm 2022	0,0	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Cần Thơ	9.170	214.715.081	Ngày 30 tháng 9 năm 2022	2,2	Hàng tồn kho.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>56.306.077</b>	<b>3.348.030.388.937</b>			

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. VAY (tiếp theo)

#### 23.2 Vay ngắn hạn từ bên khác

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ bên khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Vay các cá nhân khác	17.668.671.246	Ngày 31 tháng 10 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng	7,0	Tín chấp.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.668.671.246</b>			

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. VAY (tiếp theo)

#### 23.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Kỳ hạn trả	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.787.000.000	Ngày 8 tháng 8 năm 2023	5,0	Tín chấp

### TỔNG CỘNG

**2.787.000.000**

Trong đó:

Vay dài hạn

2.787.000.000

Vay dài hạn đến hạn trả

-

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 23. VAY (tiếp theo)

#### 23.4 Trái phiếu phát hành dài hạn

Công ty đã thông qua Nghị quyết số 01-09/2018/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị vào ngày 3 tháng 9 năm 2018 về việc phát hành trái phiếu với số lượng phát hành là 1.135 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất 6,8%/năm, ngày đáo hạn là ngày 10 tháng 9 năm 2023. Đại lý phát hành và bảo lãnh là Credit Guarantee and Investment Facility (CGIF), là một quỹ tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á

Trái chủ	Số lượng	Mệnh giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Kỳ hạn	Hình thức đảm bảo
			Giá trị VND	Lãi suất %/năm		
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	845	1.000.000.000	845.000.000.000	6,8	Ngày 10 tháng 9 năm 2023	8.778.365 cổ phần của công ty thành viên.
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	170	1.000.000.000	170.000.000.000	6,8	Ngày 10 tháng 9 năm 2023	8.778.365 cổ phần của công ty thành viên.
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Hanwha Life Việt Nam	75	1.000.000.000	75.000.000.000	6,8	Ngày 10 tháng 9 năm 2023	8.778.365 cổ phần của công ty thành viên.
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	45	1.000.000.000	45.000.000.000	6,8	Ngày 10 tháng 9 năm 2023	8.778.365 cổ phần của công ty thành viên.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.135</b>		<b>1.135.000.000.000</b>			
Chi phí phát hành			(9.680.701.282)			
<b>Giá trị thuần</b>			<b>1.125.319.298.718</b>			

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>								
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.163.585.800.000	904.737.143.351	15.042.973.511	(167.828.836.328)	303.120.967.217	522.660.753.085	2.431.834.917.485	6.173.153.718.321
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	150.258.208.741	150.258.208.741
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	82.723.344.798	76.037.427.857	158.760.772.655
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	74.190.053.650	(74.190.053.650)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(44.210.985.901)	(21.773.337.735)	(65.984.323.636)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(5.791.779.982)	-	(4.326.234.975)	(10.118.014.957)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(104.447.375.000)	-	(104.447.375.000)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(53.155.833.300)	(53.155.833.300)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(5.099.604.223)	(1.234.538.614)	(6.334.142.837)
Thay đổi lợi ích trong các công ty con hiện hữu nhưng không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.690.571.351)	1.690.571.351	-
Khác	-	-	-	-	-	(1.885.683.846)	(188.918.391)	(2.074.602.237)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.163.585.800.000	904.737.143.351	15.042.973.511	(167.828.836.328)	371.519.240.885	373.859.823.912	2.579.142.262.419	6.240.058.407.750

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

##### 24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>								
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.163.585.800.000	904.737.143.351	15.042.973.511	(167.828.836.328)	347.143.480.941	863.941.390.552	3.453.031.961.445	7.579.653.913.472
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	176.398.988.849	220.828.580.940	397.227.569.789
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	18.042.879.948	(18.042.879.948)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(43.822.089.128)	(32.346.659.426)	(76.168.748.554)
Sử dụng quỹ (ii)	-	-	-	-	(6.880.301.862)	-	(3.612.756.753)	(10.493.058.615)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát (i)	-	-	-	-	-	-	(144.815.301.314)	(144.815.301.314)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	-	-	(6.880.568.930)	(2.146.045.034)	(9.026.613.964)
Thay đổi lợi ích trong các công ty con hiện hữu nhưng không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	73.385.798.610	(612.029.659.307)	(538.643.860.697)
Khác	-	-	-	-	-	381.165.069	232.275.009	613.440.078
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.163.585.800.000	904.737.143.351	15.042.973.511	(167.828.836.328)	358.306.059.027	1.045.361.805.074	2.879.142.395.560	7.198.347.340.195

(i) Việc trích lập các quỹ, chi thù lao và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021 được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên của Tập đoàn.

(ii) Tập đoàn sử dụng quỹ đầu tư phát triển một phần để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Vốn đã góp</b>		
Số đầu kỳ	2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
Số cuối kỳ	2.163.585.800.000	2.163.585.800.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	-	<b>104.447.375.000</b>
<i>Cổ tức bằng tiền cho năm 2021: 500 VND/cổ phiếu</i>	-	104.447.375.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>	-	<b>104.447.375.000</b>

**24.3 Cổ phiếu**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Số cổ phần</i>
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>216.358.580</b>	<b>216.358.580</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	216.358.580	216.358.580
<b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>		
Cổ phiếu phổ thông	(7.463.830)	(7.463.830)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	208.894.750	208.894.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**24.4 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	176.398.988.849	82.723.344.798
	-	(25.351.329.029)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	176.398.988.849	57.372.015.769
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	208.894.750	208.894.750
<b>Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	844	275

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận để lại của năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>6.442.559.696.448</b>	<b>3.955.745.262.107</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	6.184.112.872.925	3.949.941.684.982
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	251.406.315.044	4.906.378.753
<i>Khác</i>	7.040.508.479	897.198.372
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(271.131.602.984)</b>	<b>(108.668.047.030)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(62.597.372.883)	(70.333.196.906)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(207.408.224.594)	(37.966.320.815)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(1.126.005.507)	(368.529.309)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6.171.428.093.464</b>	<b>3.847.077.215.077</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	5.913.080.269.941	3.841.913.626.033
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	251.307.315.044	4.266.354.672
<i>Khác</i>	7.040.508.479	897.234.372
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	6.171.347.222.599	3.843.135.706.797
<i>Doanh thu từ các bên liên quan</i>	80.870.865	3.941.508.280

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	131.710.982.471	90.354.710.087
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.598.281.082	15.550.215.959
Khác	12.773.171.188	2.119.738.072
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>178.082.434.741</b>	<b>108.024.664.118</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn hàng bán	4.864.701.185.667	3.173.966.391.696
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.378.185.770)	(1.008.947.005)
Giá vốn dịch vụ cung cấp	133.486.221.164	1.295.482.849
Khác	842.441.525	481.073.802
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.989.651.662.586</u></b>	<b><u>3.174.734.001.342</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	139.479.267.659	113.844.087.096
Lỗi chênh lệch tỷ giá	28.233.901.474	7.794.375.931
Khác	19.651.164.686	4.720.603.885
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>187.364.333.819</u></b>	<b><u>126.359.066.912</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*Đơn vị tính: VND*

*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*      *Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí lương nhân viên	177.140.647.696	72.700.378.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.173.767.069	122.667.047.916
Chi phí khấu hao	7.225.097.234	4.533.649.883
Khác	67.331.079.948	57.312.234.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>501.870.591.947</b>	<b>257.213.311.396</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí lương nhân viên	126.389.578.087	99.298.586.489
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ (Thuyết minh số 17)	45.162.012.468	32.704.076.709
Chi phí khấu hao	44.121.041.263	41.096.230.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.691.266.055	32.290.945.471
Khác	61.522.375.755	49.005.313.611
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>306.886.273.628</b>	<b>254.395.152.844</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>101.731.854.989</b>	<b>7.179.277.004</b>
Lãi thanh lý tài sản dài hạn	92.022.447.343	666.779.722
Khác	9.709.407.646	6.512.497.282
<b>Chi phí khác</b>	<b>(4.948.675.798)</b>	<b>(7.460.188.060)</b>
Lỗ thanh lý công cụ, dụng cụ	(1.158.792.226)	(5.054.513.989)
Khác	(3.789.883.572)	(2.405.674.071)
<b>LÃI/(LỖ) KHÁC</b>	<b>96.783.179.191</b>	<b>(280.911.056)</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu	4.603.525.125.519	3.348.706.568.799
Chi phí nhân công	709.052.712.146	428.539.618.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.763.824.001	228.526.601.389
Chi phí khấu hao và hao mòn	166.878.836.054	161.313.346.111
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ (Thuyết minh số 17)	45.162.012.468	32.704.076.709
Khác	157.482.825.390	189.071.000.946
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.042.865.335.578</b>	<b>4.388.861.212.860</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau:

- ▶ Công ty ABT: thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty ABT là 10%.
- ▶ Công ty Vinaseed và Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 10% trong thời gian 15 năm, được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.
- ▶ Công ty FMC và Công ty KAC được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn. Công ty FMC được hưởng thuế suất 10% trong toàn bộ thời gian hoạt động đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn.
- ▶ Công ty VFG: Thuế suất áp dụng là 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu, miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận cho nhà máy Long An của Công ty VFG.
- ▶ Công ty TNHH MTV V.F.C Cambo: Thuế suất áp dụng là 10% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN kỳ này	83.361.068.540	16.952.396.685
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	263.389.085	(12.188.285)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>83.624.457.625</b>	<b>16.940.208.400</b>
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(15.893.377.786)	(3.745.550.690)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>67.731.079.839</b>	<b>13.194.657.710</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>464.958.649.628</b>	<b>171.955.430.365</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn:		
Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 10%	2.797.465.623	143.030.895
Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 15%	2.117.214.486	-
Hoạt động khoa học công nghệ: 5%	4.498.208.610	3.342.352.035
Hoạt động khác: 20%	68.908.926.435	3.092.890.949
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận từ lỗ tính thuế	11.685.099.797	21.319.077.654
Phân bổ lợi thế thương mại	9.032.402.494	2.166.330.125
Chi phí không được khấu trừ	1.561.215.720	7.933.212.105
Lãi từ công ty liên kết	887.560.842	5.967.198.944
Chi phí lãi vay không được trừ	439.972.603	3.540.984.302
Thuế TNDN được miễn giảm	(32.839.452.430)	(22.220.002.861)
Lỗ thuế từ năm trước chuyển sang	(1.067.645.356)	(2.376.670.367)
Khác	(289.888.985)	(9.713.746.071)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>67.731.079.839</b>	<b>13.194.657.710</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**31.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**31.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong kỳ này và kỳ trước thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Các khoản dự phòng	6.609.374.207	5.571.517.646	1.037.856.561	(186.803.002)
Chi phí phải trả	9.655.689.466	10.693.710.478	(1.038.021.012)	(4.462.364.041)
Khác	875.490.769	1.089.963.970	(214.473.202)	3.861.023.105
	<b>17.140.554.442</b>	<b>17.355.192.094</b>		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh	(201.548.034.365)	(220.209.324.228)	18.661.289.863	4.533.694.628
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.308.788.256)	-	(2.308.788.256)	-
Các khoản dự phòng khác	(8.299.702.138)	(8.055.215.970)	(244.486.168)	-
	<b>(212.156.524.759)</b>	<b>(228.264.540.198)</b>		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>	<b>(195.015.970.317)</b>	<b>(210.909.348.104)</b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			<b>15.893.377.786</b>	<b>3.745.550.690</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trong kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Pan Farm	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("Công ty PAN Foods")	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty FMC")	Công ty con
Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty BBC")	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty ABT")	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("Công ty LAF")	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang ("Công ty 584NT")	Công ty con
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans ("Công ty Golden Beans")	Công ty con
Công ty Cổ phần PAN-HULIC ("Công ty PHJSC")	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty Vinaseed")	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam ("Công ty VFG")	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây ("HSC")	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC")	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam ("Công ty Vinarice")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN ("Công ty PAN FM")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("Công ty PAN CG")	Công ty con gián tiếp
"Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Công ty KAC")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatech Bentre ("ABT High-Tech")	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV V.F.C Cambo	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Bất động sản Đan Linh	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư NDH Việt Nam	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Việt Muôn	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông	Lãi chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi	26.689.351.228	14.080.022.002
		Phí dịch vụ	1.250.708.332	1.375.834.425
		Bán hàng hóa	80.870.865	3.853.193.143

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty và các công ty con cho các bên liên quan vay, bán hàng cũng như mua hàng, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2021: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)</b>				
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên kết	Tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh	116.500.000.000	116.500.000.000
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên HĐQT đến ngày 10 tháng 1 năm 2022	Thù lao	-	450.000.000
			<b>116.500.000.000</b>	<b>116.950.000.000</b>

Bên cạnh đó, như được trình bày tại Thuyết minh số 4, các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các khoản hợp đồng tiền gửi có giá trị 176 tỷ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và hưởng lãi suất 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tập đoàn như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lương	48.220.103.394	31.938.903.837
Thưởng	-	2.687.250.488
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>48.220.103.394</u></b>	<b><u>34.626.154.325</u></b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HIN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

#### 33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Nông nghiệp	Thực phẩm	Dịch vụ khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.256.210.331.729	3.915.217.761.735	-	-	6.171.428.093.464
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	32.286.660	3.281.799.164	-	(3.314.085.824)	-
Tổng doanh thu	2.256.242.618.389	3.918.499.560.899	-	(3.314.085.824)	6.171.428.093.464
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	246.309.301.359	433.121.358.957	102.953.009.927	(317.425.020.615)	464.958.649.628
Chi phí thuế TNDN	(41.429.117.951)	(44.166.387.887)	-	17.864.425.999	(67.731.079.839)
Lợi nhuận thuần sau thuế	204.880.183.408	388.954.971.070	102.953.009.927	(299.560.594.616)	397.227.569.789
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	4.858.459.051.613	7.508.106.737.852	6.111.355.203.792	(4.786.134.594.284)	13.691.786.398.973
Tổng tài sản					13.691.786.398.973
Nợ phải trả bộ phận	2.054.135.095.082	2.370.267.997.102	3.058.633.257.243	(989.597.290.649)	6.493.439.058.778
Tổng công nợ					6.493.439.058.778
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	8.792.146.484	184.547.179.913	-	-	193.339.326.397
Tài sản cố định hữu hình	226.280.000	1.771.682.000	-	-	1.997.962.000
Tài sản cố định vô hình					

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thực phẩm	Dịch vụ khác	Loại trừ	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>					
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	788.610.032.566	3.058.467.182.511	-	-	3.847.077.215.077
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	3.810.000	613.222.296.138	-	(613.226.106.138)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	788.613.842.566	3.671.689.478.649	-	(613.226.106.138)	3.847.077.215.077
<b>Kết quả</b>					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	118.655.574.741	86.294.842.038	8.429.973.270	(41.424.959.684)	171.955.430.365
Chi phí thuế TNDN	(12.177.217.705)	(6.089.089.495)	-	5.071.649.490	(13.194.657.710)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>	106.478.357.036	80.205.752.543	8.429.973.270	(36.353.310.194)	158.760.772.655
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	3.150.429.616.487	7.086.066.401.810	5.954.703.310.120	(4.042.616.295.148)	12.148.583.033.269
<b>Tổng tài sản</b>					12.148.583.033.269
Nợ phải trả bộ phận	1.020.343.343.960	2.305.301.493.822	3.023.784.970.797	(440.905.183.060)	5.908.524.625.519
<b>Tổng công nợ</b>					5.908.524.625.519
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	9.456.891.880	42.270.461.903	-	-	51.727.353.783
Tài sản cố định hữu hình	374.000.000	50.000.000	-	-	424.000.000
Tài sản cố định vô hình					

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### 33.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu nội địa	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>				
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.246.151.359.441	2.925.276.734.023	-	6.171.428.093.464
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	3.314.085.824	(3.314.085.824)	-
Tổng doanh thu	3.246.151.359.441	2.928.590.819.847	(3.314.085.824)	6.171.428.093.464
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận	4.470.825.424.432	14.007.130.510.386	(4.786.169.535.845)	13.691.786.398.973
Tổng tài sản				13.691.786.398.973
Chi phí hình thành tài sản cố định				193.339.326.397
Tài sản cố định hữu hình				1.997.962.000
Tài sản vô hình				
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.405.288.521.502	1.441.788.693.575	-	3.847.077.215.077
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận		613.226.106.138	(613.226.106.138)	-
Tổng doanh thu	2.405.288.521.502	2.055.014.799.713	(613.226.106.138)	3.847.077.215.077
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>				
Các thông tin bộ phận khác				
Tài sản bộ phận				12.148.583.033.269
Tổng tài sản				12.148.583.033.269
Chi phí hình thành tài sản cố định				51.727.353.783
Tài sản cố định hữu hình				424.000.000
Tài sản vô hình				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dưới 1 năm	14.902.082.110	15.531.647.189
Từ 1 - 5 năm	21.170.798.086	22.756.210.366
Trên 5 năm	181.186.852.756	194.607.892.437
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>217.259.732.952</b>	<b>232.895.749.992</b>

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Trần Thị Trang  
Người lập



Văn Thị Ngọc Ánh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trà My  
Tổng Giám đốc



Long An, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022